

N NHÂN DÂN
SA BÌNH

Phụ lục số 01

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 1217/ UBND- TCCTngày 21/9/2026 của UBND xã Sa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHÊ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐÔI TUƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/8/202 6	BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 8 NĂM 2026 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUẦN			
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUẦN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUẦN	TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP/(LƯƠ NG+PHỤ CẤP)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/2,53	20=7/4/2,53	21=18/(6+7)	
	TỔNG CỘNG	548	545	9.034,01	3.571,46	4.573,41	731,42	109,13	4,21	2.071,3	450,85	288,42	138,20	18,98	432,84	286,73	880,71	3,74	5,36	0,10	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	411	409	8.755,37	3.571,46	4.294,78	731,42	109,13	4,21	2.071,3	450,85	288,42	138,20	18,98	432,84	8,10	880,71	3,74	5,36	0,10	
	Trong đó:																				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	327	326	7.202,20	2.820,58	3.655,04	580,89	80,86	-	1.974,7	285,90	251,48	-	-	432,84	7,08	718,14	3,42	4,43	0,11	
1.1	Giáo dục:	327	326	7.202,20	2.820,58	3.655,04	580,89	80,86	-	1.974,7	285,90	251,48	-	-	432,84	7,08	718,14	3,42	4,43	0,11	
A	Trường THCS Phan Đình Phùng	40	39	992,12	369,23	528,52	70,84	8,22	-	297,3	43,76	54,14	-	-	53,48	0,76	92,65	3,74	5,36	0,10	
01	Lê Thị Huyền			32,91	11,84	17,66	1,77	1,39		10,59		1,3			2,65		3,41				
02	Huỳnh Ngọc Cát Giao			34,96	12,70	18,57	1,77	1,14		11,07		1,3			3,32		3,69				
03	Phạm Đình Hiếu			33,92	11,84	18,68	1,77	1,14		10,38		2,5			2,86		3,40				
04	Trương Văn Hồng			36,57	13,56	19,22	1,77			10,85		2,5			4,07		3,79				
05	Phan Ngọc Duy			31,61	11,84	16,62	1,77			9,47		2,5			2,84		3,16				
06	Lê Thị Lan			31,32	11,84	16,38	1,77			9,47		2,5			2,60		3,11				
07	Nguyễn Thị Hoàn			34,12	10,98	20,33	1,77			8,78	7,686				2,09		2,81				
08	Võ Xuân Thiện			27,09	10,09	14,40	1,77			8,08		2,5			2,02		2,60				
09	Nguyễn Thị Thi			23,02	7,59	13,69	1,77			6,07	5,313				0,53		1,75				
10	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			28,11	10,09	15,30	1,77	0,5		8,48		2,5			2,01		2,71				
11	Đinh Thị Vân			28,43	10,98	14,73	1,77			8,78		2,5			1,65		2,71				
12	Nguyễn Đức Trọng			23,04	9,26	11,56	1,77			7,41		1,3			1,11		2,23				
13	Hà Thị Nga			29,81	10,98	15,93	1,77	0,38		9,09		2,5			2,16		2,91				
14	Nguyễn T.Thanh Thuý			24,49	9,26	12,89	1,77	0,38		7,71		1,8			1,25		2,34				
15	Huỳnh Thanh Công			21,90	8,45	11,40	1,77			6,76		1,8			1,10		2,05				
16	A Nên			23,55	9,26	12,06	1,77			7,41		1,8			1,11		2,23				
17	Nguyễn Đức Khiên			28,43	10,98	14,73	1,77			8,78		2,5			1,65		2,71				
18	Lý Văn Hùng			23,27	9,26	11,74	1,77			7,41		1,3			1,30		2,27				
19	Lê Thị Thanh			20,14	7,59	10,67	1,77	0,5		6,48		1,3			0,65		1,88				
20	Trần Thị Mộng Kiều			19,57	8,42	9,18	1,77			6,74					0,67		1,96				
21	Hoàng Thị Hiền			34,81	13,56	17,55	1,77			10,85		1,3			3,66		3,70				
22	Lê Thị Văn			29,48	10,80	15,75	1,77			8,64		2,5			2,81		2,93				
23	Y Kim			21,74	8,42	11,25	1,77	0,38		7,04		1,3			0,79		2,06				
24	Y Dung			18,55	6,88	9,97	1,77	0,5		5,91		1,3			0,52		1,70				
25	Nguyễn Hồng Sa			17,49	6,88	9,02	1,77			5,51		1,3			0,48		1,58				
26	Y Rinh			17,06	6,76	8,78	1,77			5,40		1,3			0,34		1,52				
27	Hoàng Trần Trung			23,87	7,59	14,52	1,77			6,07	5,313				0,61	0,76	1,76				
28	Tạ Minh Đạt			29,09	10,98	15,28	1,77			8,78		2,5			2,20		2,83				
29	Trần Lâm Thanh			22,01	8,42	11,49	1,77	0,5		7,14		1,3			0,80		2,09				

30	Nguyễn Thị Nguyệt Hòa			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,144			-		1,27				
31	Nguyễn Thị Thùy Linh			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,144			-		1,27				
32	Y Thân			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,144			-		1,27				
33	Nguyễn Thị Thu Trang			30,42	11,84	15,50	1,77			9,47		1,8		2,49		3,08				
34	Huỳnh Thị Ngọc Thức			20,11	6,76	11,90	1,77			5,40	4,729			-		1,45				
35	Y NgLach			24,37	9,26	12,79	1,77	0,38		7,71		1,8		1,16		2,32				
36	Đào Uyên Nhi			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,144			-		1,27				
37	Từ Khánh Linh			13,70	5,92	6,51	1,77			4,74				-		1,27				
38	Lê Thị Như Thủy			14,50	7,74	5,09	1,77			1,55		1,8		-		1,66				
39	Đỗ Thị Như Ý			29,427	10,98	14,15	1,77	1,01		9,59		1,77		-		2,58				
	Biên chế chưa tuyển			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,144			-		1,27				
B	Trường TH&THCS SA NGHĨA	34	34	733,83	339,70	305,57	60,21	5,06	-	171,87	-	-	-	-	67,16	1,27	88,56	3,95	3,55	0,14
1	Lê Thị Huệ			30,56	13,56	12,98	1,77	1,14		6,10				3,97		4,01				
2	Trần Quốc Vương			24,30	10,98	10,21	1,77	0,89		4,94				2,61		3,11				
3	Mai Thị Giang			27,54	12,70	11,29	1,77	0,51		5,72				3,30		3,55				
4	Nguyễn Thị Phương Minh			22,85	10,98	9,02	1,77			4,94				2,31		2,86				
5	Nguyễn Thanh Vân			23,49	10,98	9,63	1,77			4,94				2,42	0,51	2,88				
6	Nguyễn Thị Hiền			22,85	10,98	9,02	1,77			4,94				2,31		2,86				
7	Hoàng Thị Kim Ngân			26,93	12,70	10,79	1,77			5,72				3,30		3,44				
8	Bùi Thị Liên			21,15	10,09	8,43	1,77			4,54				2,12		2,63				
9	Võ Thị Ngọc Sang			18,65	9,26	7,14	1,77			4,17				1,20		2,25				
10	Vì Trường Đông			17,07	8,45	6,59	1,77			3,80				1,01		2,03				
11	Dương Thị Thùy Linh			16,82	8,42	6,40	1,77			3,79				0,84		1,99				
12	Trần Văn Duyn			28,96	13,56	11,67	1,77			6,10				3,80		3,73				
13	Phạm Thị Phương Thảo			22,19	10,98	8,47	1,77			4,94				1,76		2,74				
14	Trần Thị Mỹ Linh			15,05	7,59	5,72	1,77			3,42				0,53		1,75				
15	Thiều Thị Mỹ Hạnh			27,54	12,70	11,29	1,77	0,51		5,72				3,30		3,55				
16	Nguyễn Khắc Vinh			11,63	5,92	4,44	1,77			2,66				-		1,27				
17	Lê Thị Hà			13,98	8,45	3,71	1,77			1,69				-	0,25	1,82				
18	Nguyễn Thị Hồng Chiêm			13,85	7,74	4,33	1,77	0,51		1,55				-	0,51	1,77				
19	Uông Thị Hồng Thái			27,15	11,84	12,07	1,77			7,10				3,20		3,23				
20	Trương Thị Hằng			29,71	12,60	13,51	1,77	0,51		7,56				3,67		3,61				
21	Phạm Minh Tuấn			14,85	6,76	6,50	1,77			4,05				0,68		1,60				
22	Nguyễn Xuân Duy			14,52	6,76	6,23	1,77			4,05				0,41		1,54				
23	Nguyễn Thị Bay			28,77	12,60	12,73	1,77			7,56				3,40		3,44				
24	Nguyễn Thị Phương Thảo			14,85	6,76	6,50	1,77			4,05				0,68		1,60				
25	Trương Thị Toan			32,64	13,56	15,06	1,77	0,51		8,14				4,64		4,02				
26	Nguyễn Thị Dung			26,74	11,59	11,97	1,77			6,95				3,24		3,19				
27	Lê Trọng Thông			28,74	12,37	12,91	1,77			7,42				3,71		3,46				
28	A Jui			18,44	8,45	7,94	1,77			5,07				1,10		2,05				
29	Hoàng Thị Kim Sương			18,60	8,42	8,09	1,77			5,05				1,26		2,08				
30	Bùi Thị Thu Thủy			19,93	9,26	8,44	1,77			5,56				1,11		2,23				
31	Nguyễn Thị Tâm			26,60	11,59	11,85	1,77			6,95				3,13		3,16				
32	Hoàng Thị Yến			16,47	7,59	7,08	1,77			4,55				0,76		1,80				
33	Nguyễn Thị Vân Anh			15,53	6,76	7,06	1,77	0,51		4,05				0,73		1,72				
34	Phan Thị Duyên			14,85	6,76	6,50	1,77			4,05				0,68		1,60				
C	Trường TH&THCS xã Sa Bình	43	43	855,10	401,59	350,72	76,15	10,02	-	197,04	-	-	-	-	66,50	1,01	102,79	3,69	3,22	0,14
I	Cấp THCS	28	28	547,31	266,61	213,34	49,59	4,17	-	116,05	-	-	-	-	42,51	1,01	67,36	3,76	3,01	0,14
1	Võ Hoàng Sơn			26,55	11,84	11,27	1,77	1,39		5,33				2,78		3,44				
2	Phạm Thị Hồng Loan			23,94	10,98	9,91	1,77	1,14		4,94				2,06		3,05				
3	Bùi Thị Kim Hồng			22,59	10,98	8,80	1,77			4,94				2,09		2,81				
4	Nguyễn Thị Hoa			22,72	10,98	8,91	1,77			4,94				2,20		2,83				

5	Nguyễn Thị Thanh Lương			22,72	10,98	8,91	1,77			4,94					2,20		2,83			
6	Trương Thị Kim Loan			26,78	12,70	10,66	1,77			5,72					3,18		3,41			
7	Lê Thị Thủy			23,74	10,98	9,75	1,77	0,51		4,94					2,53		3,01			
8	Nguyễn Thị Hết			27,19	12,70	11,00	1,77	0,38		5,72					3,14		3,49			
9	Trương Thị Ngọc Hiền			22,59	10,98	8,80	1,77			4,94					2,09		2,81			
10	Nguyễn Thị Tuyết			24,94	11,84	9,94	1,77			5,33					2,84		3,16			
11	Lê Thị Thu Nguyệt			22,72	10,98	8,91	1,77			4,94					2,20		2,83			
12	Trịnh Thị Quyết			26,93	12,70	10,79	1,77			5,72					3,30		3,44			
13	Nguyễn Thị Hiền			22,72	10,98	8,91	1,77			4,94					2,20		2,83			
14	Nguyễn Thị Hồng Mai			25,08	11,76	10,12	1,77			5,29					3,06		3,19			
15	Trần Hồng Quân			15,05	7,59	5,72	1,77			3,42					0,53		1,75			
16	Phạm Thị Ngọc Trinh			15,64	7,59	6,20	1,77	0,38		3,42					0,64		1,85			
17	Trần Thị Triều			22,05	10,98	8,36	1,77			4,94					1,65		2,71			
18	Trương Thị Hòa			24,94	11,84	9,94	1,77			5,33					2,84		3,16			
19	Lê Công Nguyên			17,38	8,42	7,00	1,77			3,79					0,67	0,76	1,96			
20	Mai Thị Tuyết Ngân			13,43	6,76	5,15	1,77			3,04					0,34		1,52			
21	Phan Thị Thảo Duyên			13,02	6,76	4,81	1,77			3,04					-		1,45			
22	Phạm Thị Thu Hằng			12,09	5,92	4,81	1,77	0,38		2,66					-		1,35			
23	Trần Nguyễn Văn Thanh			11,63	5,92	4,44	1,77			2,66					-		1,27			
24	Lê Thị Xuân Hồng			11,63	5,92	4,44	1,77			2,66					-		1,27			
25	Nguyễn Võ An Lành			11,63	5,92	4,44	1,77			2,66					-		1,27			
26	Nguyễn Thị Diệu Huyền			11,63	5,92	4,44	1,77			2,66					-		1,27			
27	Nguyễn Thị Huệ			13,98	8,45	3,71	1,77			1,69					-	0,25	1,82			
28	Đặng Thị Minh Huế			12,01	7,24	3,22	1,77			1,45					-		1,56			
I	Cấp tiểu học	15	15	307,80	134,98	137,39	26,57	5,84	-	80,99	-	-	-	-	23,99	-	35,43	3,56	3,62	0,13
1	Ngô Thị Nga			28,59	11,84	13,26	1,77	1,14		7,10					3,24		3,49			
2	Lê Thị Chiến			28,67	10,09	14,89	1,77	4,20		6,06					2,86		3,69			
3	Cao Thị Dung			29,45	12,70	13,20	1,77			7,62					3,81		3,55			
4	Trương Thị Kim Tuyết			26,86	11,84	11,84	1,77			7,10					2,96		3,18			
5	Lý Thị Thủy			24,93	10,93	11,06	1,77			6,56					2,73		2,94			
6	Nguyễn Thị Xuân			28,93	12,60	12,86	1,77			7,56					3,53		3,47			
7	Trương Thị Trà Giang			28,93	12,60	12,86	1,77			7,56					3,53		3,47			
8	Đinh Thị Mỹ Xuyên			14,85	6,76	6,50	1,77			4,05					0,68		1,60			
9	Lý Thị Thủy Hằng			15,44	6,76	6,98	1,77	0,51		4,05					0,65		1,70			
10	Lê Nguyễn Linh Yên			14,03	6,76	5,82	1,77			4,05					-		1,45			
11	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc			14,03	6,76	5,82	1,77			4,05					-		1,45			
12	Phan Thị Hà Lan			14,03	6,76	5,82	1,77			4,05					-		1,45			
13	Nguyễn Thị Hạ Vi			12,52	5,92	5,32	1,77			3,55					-		1,27			
14	Võ Lâm Sơn			12,52	5,92	5,32	1,77			3,55					-		1,27			
15	Nguyễn Thị Mỹ Diễm			14,03	6,76	5,82	1,77			4,05					-		1,45			
D	TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TOÀN	71	71	1.794,02	633,36	985,04	125,74	33,14	-	532,58	64,24	113,60	-	-	113,21	2,53	168,91	3,526	5,484	0,104
1	Lê Đình Việt Khương			64,006	10,980	46,164	1,77	15,18		20,93		2,53			5,755		6,862			
2	Y Nón			49,791	9,260	35,377	1,77	12,14		17,12		1,77			2,568		5,154			
3	Nguyễn Phi Minh			27,095	10,095	14,396	1,77			8,08		2,53			2,019		2,604			
4	Nguyễn Thanh Dũng			39,842	14,421	21,174	1,77			11,54		2,53			5,336		4,248			
5	A Toàn			24,985	9,260	13,376	1,77			7,41		2,53			1,667		2,349			
6	A Yít			27,217	10,095	14,497	1,77			8,08		2,53			2,120		2,626			
7	Đỗ T. Thanh Lương			33,975	12,599	17,908	1,77			10,08		2,53			3,528		3,467			
8	A Tuân			29,679	10,980	15,834	1,77	0,51		9,19		2,53			1,838		2,865			
9	Đỗ Đình Hùng			33,975	12,599	17,908	1,77			10,08		2,53			3,528		3,467			

10	Lê Thị Hồng Văn			29,228	10,980	15,391	1,77			8,78		2,53			2,306		2,856			
11	Lê Thị Phương Thuý			26,482	10,095	13,891	1,77			8,08		2,53			1,514		2,496			
12	Dương Thị Vân			27,535	10,980	13,863	1,77			8,78		1,77			1,537		2,691			
13	Nguyễn Tấn Thiên			23,663	9,260	12,154	1,77			7,41		1,77			1,204		2,250			
14	Nguyễn Văn Chung			23,663	9,260	12,154	1,77			7,41		1,77			1,204		2,250			
15	Dương Công Minh			20,235	7,590	10,747	1,77	0,51		6,48		1,26			0,729		1,897			
16	Y Láy			24,644	9,260	13,033	1,77	0,51		7,81		1,77			1,172		2,352			
17	Nguyễn T.T Chung			24,644	9,260	13,033	1,77	0,51		7,81		1,77			1,172		2,352			
18	Nguyễn Thị Cẩm			19,942	7,590	10,525	1,77			6,07		1,77			0,911		1,828			
19	Vĩ Văn Chiến			21,036	7,590	11,496	1,77	0,51		6,48		1,77			0,972		1,950			
20	Nguyễn Viết Minh			32,009	11,764	17,007	1,77			9,41		2,53			3,294		3,238			
21	Đặng Văn Việt			23,833	9,234	12,315	1,77			7,39		1,77			1,385		2,283			
22	Y Bis			18,063	6,755	9,739	1,77			5,40		1,26			0,540	0,76	1,569			
23	Bùi Thị Thảo An			18,461	6,755	10,004	1,77	0,51		5,81		1,26			0,653		1,702			
24	Nguyễn Thị Thơm			17,140	6,755	8,845	1,77			5,40		1,26			0,405		1,539			
25	Y Thúy			17,140	6,755	8,845	1,77			5,40		1,26			0,405		1,539			
26	Ngân Thị Hoa			19,942	7,590	10,525	1,77			6,07		1,77			0,911		1,828			
27	Trần Thị Thiên Trang			18,436	5,920	11,243	1,77			4,74	4,74						1,273			
28	Y Phẩm			18,436	5,920	11,243	1,77			4,74	4,74						1,273			
29	Trần Thị Phương Trinh			17,140	6,755	8,845	1,77			5,40		1,26			0,405		1,539			
30	Nguyễn Thị Văn Anh			17,386	6,755	9,048	1,77			5,40		1,26			0,608		1,583			
31	Nguyễn Thị Khánh Hà			16,903	8,425	6,385	1,77	0,51		1,79		1,26			0,804	0,25	2,093			
32	Đặng Thanh Long			37,345	14,42	24,232	1,77	1,26		12,55		2,53			6,118		4,688			
33	Hà Văn Triền			38,151	12,70	19,985	1,77	1,01		10,97		2,53			3,702		3,744			
34	Lê Khắc Đại			30,093	10,93	16,105	1,77			8,74		2,53			3,060		3,008			
35	Nguyễn Minh Lan			32,152	12,60	17,782	1,77			10,08		2,53			3,402		3,440			
36	Vũ Xuân Quỳnh			32,844	11,76	17,007	1,77			9,41		2,53			3,294		3,238			
37	Trần Văn Thanh			29,879	10,98	15,281	1,77			8,78		1,77			2,196	0,759	2,833			
38	A Bron			31,367	11,76	17,124	1,77			9,41		2,53			3,412		3,263			
39	Đặng Thị Long			26,280	9,26	12,246	1,77			7,41		1,77			1,296		2,270			
40	Nguyễn Thị Gấm			26,505	10,09	14,598	1,77			8,08		2,53			2,221		2,648			
41	Phạm Văn Tụ			31,916	12,70	18,272	1,77			10,16		2,53			3,810		3,550			
42	Phạm Ngọc Tâm			26,227	8,42	11,461	1,77			6,74		1,77			1,179		2,065			
43	Trần Thị Minh			28,288	11,59	16,700	1,77			9,27		2,53			3,129		3,164			
44	Hoàng Thị Sương			25,114	8,42	11,461	1,77			6,74		1,77			1,179		2,065			
45	Nguyễn Ngọc Tiến			28,916	11,84	17,207	1,77			9,47		2,53			3,434		3,284			
46	A Trầu			28,841	10,09	14,396	1,77			8,08		2,53			2,019		2,604			
47	Ng Nữ Mỹ Phương			28,788	11,76	15,506	1,77			9,41		1,26			3,059		3,187			
48	A Niên			29,010	10,09	14,598	1,77			8,08		2,53			2,221		2,648			
49	Nguyễn Thị Hải Yến			29,958	11,59	16,700	1,77			9,27		2,53			3,129		3,164			
50	Trần Thị Thương			24,007	8,25	10,646	1,77			6,60		1,77				0,506	1,773			
51	Phan T. Hồng Thương			22,175	9,23	11,942	1,77			7,39		2,53				0,253	1,985			
52	Nguyễn T.Thu Diệu			25,611	7,59	14,598	1,77			6,07	6,0720				0,683		1,779			

53	Y Thâm			18,221	6,76	9,048	1,77			5,40		1,26			0,608		1,583			
54	Trần Quốc Việt			18,417	7,59	9,867	1,77			6,07		1,26			0,759		1,795			
55	Phạm Thị Hoàng Thiên			16,995	5,92	8,068	1,77			4,74		1,26			0,296		1,336			
56	Đinh Thị Bồng			26,022	11,76	16,889	1,77			9,41		2,53			3,176		3,212			
57	Lê Thị Diệp			28,032	10,02	13,661	1,77			8,02		1,77			2,104		2,606			
58	Trương Thị Ái My			19,423	5,92	8,068	1,77			4,74		1,26			0,296		1,336			
59	Y Den			16,223	6,76	8,778	1,77			5,40		1,26			0,338		1,525			
60	Phạm Công Thành Đạt			21,443	6,76	13,120	1,77			5,40	5,4041				0,540		1,569			
61	Lê Trọng Thái			19,271	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
62	Y Mung			18,436	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
63	Lý Thị Nhi			18,436	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
64	Phạm Thị Bích Ngọc			18,436	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
65	Y Trinh			18,436	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
66	Nguyễn Thị Ngọc Hân			18,436	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
67	Nguyễn Hồng Phúc			21,578	10,12	13,156	1,77			8,10		1,77			1,518		2,502			
68	Y Truy			22,636	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
69	Võ Thị Phúc			20,608	6,76	13,120	1,77			5,40	5,4041				0,540		1,569			
70	Nguyễn Thị Mỹ Hằng			19,271	5,92	11,243	1,77			4,74	4,7362						1,273			
71	Phan Thị Thư			13,700	5,92	6,507	1,77			4,74							1,273			
Đ	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	24	24	619,19	225,50	336,36	42,50	1,77	-	175,33	45,48	31,12	-	-	39,40	0,76	57,33	3,71	5,54	0,10
1	Đỗ Quang Vui			28,43	10,98	14,51	1,77	1,01		8,78		1,26			1,68		2,94			
2	Nguyễn Thị Giang			35,56	12,70	19,12	1,77	0,76		10,16		2,53			3,90		3,73			
3	Nguyễn Thị Ái Nhân			36,57	13,56	19,22	1,77			10,85		2,53			4,07		3,79			
4	A Gò			31,45	11,59	16,70	1,77			9,27		2,53			3,13		3,16			
5	Bùi Thị Kim Cường			29,64	10,93	15,78	1,77			8,74		2,53			2,73		2,94			
6	Vũ Thị Hạnh			31,45	11,59	16,70	1,77			9,27		2,53			3,13		3,16			
7	Lê Hữu Độ			27,71	10,09	14,90	1,77			8,08		2,53			2,52		2,71			
8	Vũ Thị Lương			15,75	8,45	5,49	1,77			1,69		1,77			-	0,25	1,82			
9	Y Thuật			17,39	6,76	9,05	1,77			5,40		1,26			0,61		1,58			
10	Nông Thị Nga			19,25	7,59	9,87	1,77			6,07		1,26			0,76		1,80			
11	Phạm Thị Thu Trang			28,84	10,98	15,03	1,77			8,78		1,77			2,20	0,51	2,83			
12	Quảng Cư			34,37	12,70	18,14	1,77			10,16		2,53			3,68		3,52			
13	Nguyễn Thị Phụng			28,37	9,26	16,86	1,77			7,41	6,48				1,20		2,25			
14	Y Dương			31,14	10,09	18,53	1,77			8,08	7,07				1,62		2,52			
15	Võ Thị Nguyệt			29,64	10,93	15,78	1,77			8,74		2,53			2,73		2,94			
16	Nguyễn Hoàng Thiện			20,11	6,76	11,90	1,77			5,40	4,73				-		1,45			
17	Nguyễn Thị Mỹ Dung			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,14				-		1,27			
18	A Cứ			20,11	6,76	11,90	1,77			5,40	4,73				-		1,45			
19	Phạm Thị Ngọc Ánh			20,60	6,76	12,31	1,77			5,40	4,73				0,41		1,54			
20	Hoàng Thị Tổ Giang			20,85	6,76	12,51	1,77			5,40	4,73				0,61		1,58			
21	Y Minh			17,84	5,92	10,65	1,77			4,74	4,14				-		1,27			
22	A Thuận			20,11	6,76	11,90	1,77			5,40	4,73				-		1,45			
23	Huỳnh Nhật Nam			25,60	10,09	13,03	1,77			8,08		1,77			1,41		2,47			
24	Nguyễn Thị Tuyết Lan			30,55	11,59	15,82	1,77			9,27		1,77			3,01		3,14			
E	Trường Mầm non Tuổi Thơ	32	32	642,47	221,65	368,06	58,44	5,57	-	181,78	83,40	20,49	-	-	18,13	0,25	52,75	2,74	4,55	0,09
01	Huỳnh Thị Lệ Thành			32,13	10,93	18,00	1,77	1,26		9,76		2,53			2,68		3,20			
02	Nguyễn Thị Huệ			30,51	10,93	16,48	1,77	0,89		9,45		1,77			2,60		3,10			
03	Trần Thị Thủy Linh			27,43	10,09	14,57	1,77	0,89		8,78		1,3			1,87		2,76			
04	Nguyễn Thị Thu Thủy			33,05	11,76	17,94	1,77	0,51		9,82		2,53			3,31		3,35			

05	Lương Thị Cúc			27,72	10,09	14,98	1,77	0,51		8,48		2,53			1,70		2,64			
06	Y Thôi			28,24	10,09	15,41	1,77	0,51		8,48		2,53			2,12		2,73			
07	Phan Thị Ly Ly			21,80	8,45	11,32	1,77			6,76		1,77			1,01		2,03			
08	Y Hoa			16,74	6,10	9,15	1,77	0,51		5,28		1,3			0,33		1,49			
09	Y Khách			21,30	8,45	10,81	1,77			6,76		1,3			1,01		2,03			
10	Đỗ Thị Thanh Nga			20,82	8,45	10,56	1,77			6,76		1,77			-	0,25	1,82			
11	Y Mai (1999)			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
12	Y Thuurh			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
13	Y Mai (2001)			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
14	Y Phanh			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
15	Y Kỳ			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
16	Nguyễn Thị Thùy Dung			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
17	Y Trinh			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
18	Y Nga			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
19	Nguyễn Thị Thanh Thúy			17,57	5,31	11,01	1,77	0,51		4,66	4,073				-		1,25			
20	Y Sương			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
21	Đinh Thị Thanh Trúc			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
22	Nguyễn Thị Linh Chi			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
23	Lê Thị Phương Thảo			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
24	Y Nga (2003)			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
25	Y Mai Lan			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
26	Y Thiết			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,719				-		1,14			
27	Đinh Thị Lệ Chi			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
28	Đặng Thị Thanh Thảo			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
29	Lưu Thị Thanh Trang			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,268				-		1,31			
30	Hoàng Thị Minh Hồng			18,70	6,10	11,22	1,77			4,88	4,268				0,30		1,38			
31	Y Ngủi			18,84	6,10	11,34	1,77			4,88	4,268				0,43		1,40			
32	Phan Thị Hương			21,19	7,67	11,71	3,54			6,13		1,26			0,77		1,81			
F	TRƯỜNG MN HOA SEN	20	20	407,652	164,222	202,110	35,420	4,807	-	97,410	-	-	-	-	23,154	-	41,319	3,25	3,99	0,11
01	Đỗ Thị Hoa			33,44	11,76	18,09	1,77	1,26		7,82					3,65		3,59			
02	Nguyễn Thị Hằng Nga			29,47	10,93	15,44	1,77	0,89		7,09					2,60		3,10			
03	Đinh Thị Hào			25,06	9,23	13,24	1,77	0,89		6,07					1,92		2,59			
04	Lê Thị Sơn			20,50	8,45	9,99	1,77			5,07					1,10		2,05			
05	Đinh Thị Thu			33,87	12,60	17,62	1,77	0,38		7,79					4,02		3,66			
06	Văn Thị Thanh Dung			18,10	10,02	5,93	1,77			2,00					-		2,15			
07	Nguyễn Thị Tú Trinh			18,54	7,67	9,04	1,77			4,60					0,84		1,83			
08	Nguyễn Thị Thu Hà			19,65	7,67	10,03	1,77	0,51		4,90					0,90		1,95			
09	Đinh Thị Diễm Kiều			18,54	7,67	9,04	1,77			4,60					0,84		1,83			
10	Y Yong			22,42	9,26	10,89	1,77			5,56					1,30		2,27			
11	Nguyễn Thị Phương Chi			14,76	6,10	7,26	1,77			3,66					0,43		1,40			
12	Y Glười			14,76	6,10	7,26	1,77			3,66					0,43		1,40			
13	Y Kháp			14,76	6,10	7,26	1,77			3,66					0,43		1,40			
14	Y Mon			14,76	6,10	7,26	1,77			3,66					0,43		1,40			
15	Hồ Thị Đình			25,43	10,09	12,72	1,77	0,38		6,28					1,68		2,61			
16	Lê Thị Trường Vy			16,72	6,88	8,22	1,77			4,13					0,69		1,63			
17	Trần Thị Thu Hiền			26,02	10,09	13,23	1,77	0,51		6,36					1,91		2,69			
18	Nguyễn Thị Ánh Mân			14,15	6,10	6,74	1,77			3,66							1,31			
19	Nguyễn Thị Thúy Vy			14,15	6,10	6,74	1,77			3,66							1,31			
20	Trần Thị Thu Phương			12,556	5,313	6,101	1,77			3,188							1,14			
G	Trường MN Sơn Ca	34	34	662,37	241,35	362,54	60,21	6,70	-	190,31	49,02	32,13	-	-	23,91	0,25	58,47	2,81	4,21	0,10
1	Nguyễn Thị Hoàng Hương			29,40	10,09	16,30	1,77	1,39		8,08		2,53			2,53		3,01			
2	Huỳnh Thị Phương			30,47	10,93	16,32	1,77	1,14		8,74		1,77			2,90		3,22			
3	Phạm Thị Trang			23,23	8,45	12,49	1,77	0,89		6,76		1,77			1,31		2,29			
4	Phạm Thị Bích Trang			28,83	10,80	15,21	1,77			8,64		2,53			2,27		2,81			

5	Nguyễn Thị Tú			26,92	10,02	14,32	1,77			8,02		2,53			2,00		2,58			
6	Y Tan			24,23	9,26	12,62	1,77			7,41		1,77			1,67		2,35			
7	Y Soăn			18,95	6,88	10,23	1,77	0,51		5,51		1,26			1,18		1,84			
8	Trần Thị Thủy Kiều			23,97	9,23	12,34	1,77	0,38		7,39		1,26			1,54		2,40			
9	Nguyễn Ngọc Hà			22,11	8,45	11,57	1,77			6,76		1,77			1,27		2,09			
10	Nguyễn Thị Thủy Giang			22,01	8,45	11,49	1,77			6,76		1,77			1,18		2,07			
11	Nguyễn Thị Oanh			20,20	7,67	10,67	1,77			6,13		1,77			1,00		1,86			
12	Phan Thị Hoa			19,51	7,67	10,01	1,77			6,13		1,26			0,84		1,83			
13	Trần Thị Kiều			19,32	7,67	9,86	1,77			6,13		1,26			0,69		1,80			
14	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			19,41	7,67	9,94	1,77			6,13		1,26			0,77		1,81			
15	Phan Thị Na Na			17,65	6,88	9,16	1,77			5,51		1,26			0,62		1,61			
16	Đỗ Thị Minh Thu			21,53	6,88	12,98	1,77	0,38		5,51	4,82	-			0,51		1,67			
17	Tôn Thị Thanh Trang			15,84	6,10	8,34	1,77			4,88		1,26			0,43		1,40			
18	Y Duy			15,69	6,10	8,22	1,77			4,88		1,26			0,30		1,38			
19	Y Zip			15,69	6,10	8,22	1,77			4,88		1,26			0,30		1,38			
20	Y Thừ			15,69	6,10	8,22	1,77			4,88		1,26			0,30		1,38			
21	Y Hình			15,69	6,10	8,22	1,77			4,88		1,26			0,30		1,38			
22	Trần Thị Ánh Ngân			20,92	6,88	12,47	1,77	0,38		5,51	4,82	-			-		1,56			
23	Hồ Thị Tuyết Nhung			20,45	6,88	12,09	1,77			5,51	4,82	-			-		1,48			
24	Phan Thị Hà			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,27	-			-		1,31			
25	Nguyễn Thị Duyên			18,33	6,10	10,92	1,77			4,88	4,27	-			-		1,31			
26	Y Yĩ			14,06	6,10	6,65	1,77			4,88		-			-		1,31			
27	Nguyễn Thị Như Phương			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,72	-			-		1,14			
28	Y Trâm			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,72	-			-		1,14			
29	Y Thuuk			17,58	5,31	10,88	1,77	1,14		4,25	3,72	-			-		1,39			
30	Y Hạ			16,81	5,31	10,25	1,77	0,51		4,25	3,72	-			-		1,25			
31	Nguyễn Thị Tâm Oanh			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,72	-			-		1,14			
32	Y Phương			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,72	-			-		1,14			
33	Nguyễn Thị Huyền			16,20	5,31	9,74	1,77			4,25	3,72	-			-		1,14			
34	Nguyễn Thị Thu Hà			8,56	4,62	2,95	1,77			0,92		-			-	0,25	0,99			
H	Trường Mầm non xã Sa Bình	29	29	495,44	223,98	216,11	51,36	5,57	-	131,05	-	-	-	-	27,89	0,25	55,35	3,05	2,95	0,13
1	Hoàng Thị Vượng			29,54	11,76	14,24	1,77	1,26		7,82					3,39		3,53			
2	Nguyễn Tôn Lộc Uyên			31,16	12,60	14,79	1,77	0,89		8,09					4,05		3,77			
3	Võ Thị Thanh Trà			24,10	10,09	11,22	1,77	0,89		6,59					1,98		2,79			
4	Nguyễn Thị Bích Ngọc			24,66	10,80	10,95	1,77			6,48					2,70		2,90			
5	Dương Thị Duyên			18,65	8,45	8,11	1,77			5,07					1,27		2,09			
6	Nguyễn Thị Hoàng Yến			19,66	8,45	8,99	1,77	0,51		5,37					1,34		2,21			
7	Lê Thị Triều Mến			20,33	9,23	8,79	1,77			5,54					1,48		2,30			
8	Y Kỳ			18,34	8,45	7,86	1,77			5,07					1,01		2,03			
9	Nguyễn Thị Mai An			15,01	6,88	6,52	1,77			4,13					0,62		1,61			
10	Đặng Thị Hiền			26,98	11,76	12,01	1,77			7,06					3,18		3,21			
11	Phạm Thị Thu Hà			16,62	7,67	7,14	1,77			4,60					0,77		1,81			
12	Võ Thị Tú Nhi			14,24	6,10	6,64	1,77	0,51		3,96					0,40		1,50			
13	Y Tiết			13,21	6,10	5,73	1,77			3,66					0,30		1,38			
14	Lê Thị Tuyết Vang			13,28	6,10	5,80	1,77			3,66					0,37		1,39			
15	Nguyễn Thị Dung			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
16	Nguyễn Thị Thu Thảo			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
17	Phan Thị Mai Duyên			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
18	Phan Thị Minh Đạo			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
19	Y Ka Ly			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
20	Phan Thị Mỹ Duyên			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
21	Nguyễn Ngọc Hằng			12,84	6,10	5,43	1,77			3,66							1,31			
22	Phạm Thị Hồng Dung			12,73	7,74	3,32	1,77			1,55							1,66			
23	Nguyễn Thị Tuyết Hoa			14,70	8,45	4,32	1,77	0,51		1,79						0,25	1,93			

24	Nguyễn Thị Quý			20,38	9,26	8,81	1,77			5,56					1,48		2,31			
25	Lê Thị Vân Trang			18,44	8,45	7,94	1,77			5,07					1,10		2,05			
26	Lưu Thị Lan Anh			21,11	9,23	9,48	1,77	0,51		5,84					1,36		2,39			
27	Đặng Thị Minh			15,99	6,88	7,37	1,77	0,51		4,43					0,66		1,73			
28	Lê Thị Huyền			13,60	6,22	5,94	1,77			3,73					0,44		1,43			
29	Nguyễn Thị Thuý Trang			11,41	5,31	4,96	1,77			3,19							1,14			
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST&CDS	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19	18	370,97	159,74	175,93	33,65	2,28	2,16	96,64	24,76	15,43	-	-	-	1,01	35,30	3,51	3,86	0,11
	TRẠM Y TẾ XÃ	19	18	370,970	159,744	175,928	33,649	2,277	2,157	96,641	24,759	15,433	-	-	-	1,012	35,298	3,51	3,86	0,11
01	Y Đức			17,951	9,26	6,54	1,77	0,76		4,008							2,15			
02	Huỳnh Thị Thu Hà			19,608	10,27	6,91	1,77		1,0272	4,109							2,43			
03	Lê Thanh Tuyền			15,418	8,45	5,15	1,77			3,380							1,82			
04	Nguyễn Thị Phương			15,671	8,45	5,40	1,77			3,380						0,25	1,82			
05	Nguyễn Thị Như Quỳnh			15,418	8,45	5,15	1,77			3,380							1,82			
06	Nguyễn Thị Kiều Oanh			18,613	10,27	6,13	1,77			4,109						0,25	2,21			
07	A Bắp			22,728	9,26	11,31	1,77	0,8		7,013		1,8					2,15			
08	Nguyễn Xuân Tấn			23,256	9,77	11,39	1,77			6,836		2,5				0,25	2,10			
09	A Hữu			22,728	9,26	11,31	1,77	0,8		7,013		1,8					2,15			
10	Phạm Thị Diệu Hiền			20,736	8,45	10,47	1,77			5,915		2,5				0,25	1,82			
11	A Lua			18,222	7,67	8,91	1,77			5,366		1,8					1,65			
12	Nguyễn Thị Ngọc Phương			14,712	6,10	7,30	1,77			4,268		1,3					1,31			
13	Mai Thị Nhíp			20,483	8,45	10,22	1,77			5,915		2,5					1,82			
14	Võ Thanh Phương			24,079	10,27	11,36	1,77		1,1299	7,190		1,3					2,45			
15	Hồ Thị Từ			30,021	10,80	16,90	1,77			7,562	7,5622						2,32			
16	Võ Thị Đặng Hồng Duyên			23,868	8,45	13,60	1,77			5,915	5,9151						1,82			
17	Lê Văn Minh			23,868	8,45	13,60	1,77			5,915	5,9151						1,82			
18	Lê Thị Tuyền			21,817	7,67	12,50	1,77			5,366	5,3661						1,65			
	Biên chế chưa tuyển			17,252	5,92	10,06	1,77			4,144	4,1441						1,27			
9	Các hoạt động kinh tế	6	6	107,61	54,90	40,69	10,63	1,01	2,05	-	25,73	1,26	-	-	-	-	12,02	3,62	2,68	0,13
-	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	6	6	107,61	54,90	40,69	10,63	1,01	2,05	-	25,73	1,26	-	-	-	-	12,02	3,62	2,68	0,13
1	Lương Quang Phụng			16,07	10,09	3,67	1,77	0,63				1,26					2,31			
2	Trương Quốc Hương			18,63	8,42	8,31	1,77	0,38			6,16						1,89			
3	Nguyễn Thị Hạnh Vy			14,71	6,76	6,50	1,77				4,73						1,45			
4	Hồ Văn Sung			23,50	10,27	11,02	1,77		2,05		7,19						2,21			
5	Lê Thị My My			22,70	10,93	9,42	1,77				7,65						2,35			
6	Nguyễn Hoàng Nam			12,01	8,42	1,77	1,77										1,81			
11	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59	59	1.074,59	536,23	423,11	106,26	24,98	-	-	114,46	20,24	138,20	18,98	-	-	115,25	3,59	2,83	0,12
	- Quản lý NN	34	34	654,18	304,74	284,52	61,98	11,01	-	-	114,46	20,24	76,83	-	-	-	64,92	3,54	3,31	0,11
-	Văn phòng HĐND-UBND	14	14	288,80	136,24	123,07	26,57	7,21	-	-	52,00	3,54	33,76	-	-	-	29,49	3,85	3,47	0,11
1	Phan Thị Hà Tiên			29,03	11,13	15,31	1,77	1,52			8,85		3,16				2,59			
2	Võ Thị Thùy Lương			24,45	9,26	13,03	1,77	1,26			7,37		2,63				2,16			
3	Nguyễn Văn Hậu			17,64	8,42	7,23	1,77	1,26				1,77	2,42				1,99			
4	Võ Thị Hải			31,10	12,85	15,46	1,77	0,76			9,53		3,40				2,79			
5	Phạm Đại Sụ			17,15	6,76	8,93	1,77	0,38			4,99		1,78				1,46			
6	Mai Thị Mỹ Lệ			19,93	8,42	9,77	1,77				5,90		2,11				1,73			

7	Nguyễn Thị Hoài Thương			15,80	8,42	5,65	1,77					1,77	2,11				1,73			
8	Hoàng Thị Thu Hồng			18,13	7,59	8,98	1,77				5,31		1,90				1,56			
9	Nguyễn Bá Nam			19,93	8,42	9,77	1,77				5,90		2,11				1,73			
10	Nguyễn Đình Thi			21,06	11,99	6,35	1,77	1,26					3,31				2,72			
11	Nguyễn Thị Tuyết Oanh			17,01	10,09	4,77	1,77	0,38					2,62				2,15			
12	Y Díp			15,80	9,26	4,56	1,77	0,38					2,41				1,98			
13	A Đứu			14,53	5,92	7,40	1,77				4,14		1,48				1,21			
14	Lê Thị Minh			15,24	9,26	4,09	1,77						2,31				1,90			
	Lái xe (HĐ 111)			12,01	8,42	1,77	1,77										1,81			
-	TTPV Hành Chính Công	4	4	72,33	32,86	32,52	7,08	1,01	-	-	11,65	4,30	8,47	-	-	-	6,94	3,25	3,21	0,11
1	Nguyễn Thị Ngọc Thúy			23,09	9,26	11,80	1,77	0,63			6,92		2,47				2,03			
2	Nguyễn Lan Anh			18,33	9,26	7,09	1,77	0,38				2,5	2,41				1,98			
3	Nguyễn Thị Bích Dung			14,59	7,59	5,44	1,77					1,8	1,90	-	-	-	1,56			
4	A Nghin			16,33	6,76	8,19	1,77				4,73		1,69				1,38			
-	PHÒNG Tài chính, Công thương	3	3	57,75	27,78	24,07	5,31	1,01	-	-	7,51	3,04	7,20	-	-	-	5,90	3,66	3,17	0,11
1	Vũ Đình Dũng			24,89	10,09	12,59	1,77	0,63			7,51		2,68				2,20			
2	Trịnh Thị Thủy Hà			18,78	10,09	6,54	1,77	0,38				1,8	2,62	-	-	-	2,15			
3	Võ Quốc Bình			14,08	7,59	4,93	1,77					1,3	1,90				1,56			
	Phòng Xây dựng, NN và MT	6	6	117,36	53,05	53,16	10,63	0,76	-	-	25,29	3,04	13,45	-	-	-	11,14	3,50	3,50	0,10
1	Nguyễn Ái Vy			22,54	9,26	11,31	1,77	0,38			6,75		2,41				1,98			
2	Nguyễn Thị Thúy Hà			16,51	9,26	5,35	1,77					1,3	2,31				1,90			
3	Trịnh Tiến Thành			14,53	5,92	7,40	1,77				4,14		1,48				1,21			
4	Phan Thị Lệ Diễm			21,73	9,26	10,57	1,77				6,48		2,31				1,90			
5	Phan Đình Tiệp			26,26	10,93	12,89	1,77	0,38			7,92		2,83	-	-	-	2,43			
6	Hoàng Đình Sơn			15,80	8,42	5,65	1,77					1,8	2,11				1,73			
-	Phòng Văn hóa - Xã Hội	7	7	117,94	54,80	51,70	12,40	1,01	-	-	18,01	6,32	13,95	-	-	-	11,44	3,09	2,92	0,11
	Nguyễn Tuấn Anh			19,91	10,09	7,62	1,77	0,63				2,53	2,68				2,20			
	Hà Văn Đình			17,15	6,76	8,93	1,77	0,38			4,99		1,78				1,46			
	Trương Thị Thu Hiền			20,20	10,93	7,03	1,77					2,53	2,73				2,24			
-	Trương Thị Út Hoa			16,33	6,76	8,19	1,77				4,73		1,69				1,38			
	Nguyễn Như Mỹ			15,29	8,42	5,14	1,77					1,26	2,11				1,73			
	Phan Thị Hoài Vi			14,53	5,92	7,40	1,77				4,14		1,48				1,21			
-	Lê Thị Gấm			14,53	5,92	7,40	1,77				4,14		1,48				1,21			
	- Đảng, đoàn thể	25	25	420,41	231,49	138,59	44,27	13,98	-	-	-	-	61,37	18,98	-	-	50,32	3,66	2,19	0,14
-	Văn phòng Đảng ủy	17	17	299,95	167,61	96,14	30,11	8,98	-	-	-	-	44,15	12,90	-	-	36,20	3,90	2,24	0,14
1	Nguyễn Việt Hùng			25,06	13,71	8,17	1,77	1,77					3,87	0,76			3,17			
2	Y Liêng			22,19	11,99	7,43	1,77	1,52					3,38	0,76			2,77			

3	Nguyễn Chí Thanh			15,71	8,42	5,43	1,77	0,63					2,26	0,76			1,86			
4	Nguyễn Thị Thom			17,22	10,09	5,05	1,77						2,52	0,76			2,07			
5	Vì Hồng Long			14,79	8,42	4,64	1,77						2,11	0,76			1,73			
6	Thao Thị Ngọc Vi			12,36	6,76	4,22	1,77						1,69	0,76			1,38			
7	Nguyễn Thị Kim Huệ			13,57	7,59	4,43	1,77						1,90	0,76			1,56			
8	Lê Văn Hào			23,07	12,85	7,32	1,77	1,26					3,53	0,76			2,89			
9	Nguyễn Văn Tịnh			15,52	8,42	5,27	1,77	0,51					2,23	0,76			1,83			
10	Phạm Thị Trinh			19,65	11,76	5,47	1,77						2,94	0,76			2,41			
11	A Brao Linh Đa			15,34	8,42	5,11	1,77	0,38					2,20	0,76			1,80			
12	A Tuer			13,57	7,59	4,43	1,77						1,90	0,76			1,56			
13	Giã Tấn Đạt			23,07	12,85	7,32	1,77	1,26					3,53	0,76			2,89			
14	Lê Thị Dung			19,17	10,93	5,89	1,77	0,51					2,86	0,76			2,34			
15	Phạm Thị Thủy Nga			16,56	9,26	5,32	1,77	0,38					2,41	0,76			1,98			
16	Nguyễn Thủy Lan			17,77	10,09	5,53	1,77	0,38					2,62	0,76			2,15			
17	Nguyễn Thị Thùy			15,34	8,42	5,11	1,77	0,38					2,20	0,76			1,80			
-	Ủy ban MTTQVN	8	8	120,46	63,88	42,45	14,17	4,99	-	-	-	-	17,22	6,07	-	-	14,12	3,16	2,10	0,13
1	Bùi Văn Quang			23,65	12,85	7,82	1,77	1,67					3,63	0,76			2,98			
2	Nguyễn Ngọc Anh			14,78	7,59	5,47	1,77	0,83					2,11	0,76			1,73			
3	Đỗ Thị Tuyết			14,78	7,59	5,47	1,77	0,83					2,11	0,76			1,73			
4	Nguyễn Thị Nương			14,78	7,59	5,47	1,77	0,83					2,11	0,76			1,73			
5	A Yir			14,78	7,59	5,47	1,77	0,83					2,11	0,76			1,73			
6	Y Guy			11,40	6,10	4,05	1,77						1,52	0,76			1,25			
7	Y Áo			10,26	5,31	3,86	1,77						1,33	0,76			1,09			
8	A Hào			16,00	9,26	4,84	1,77						2,31	0,76			1,90			
II	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ	90	90	250,40	-	250,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,40	-			
	Bí thư chi bộ	10	10	67,55		67,55										67,55				
	Trưởng thôn	10	10	67,55		67,55										67,55				
	Trưởng ban công tác mặt trận	10	10	67,30		67,30										67,30				
	Các chức danh tham gia hoạt động khác	60	60	48,00		48,00										48,00				
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	22	22	16,70	-	16,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,70	-			
	+ Cấp xã	22	22	16,70	-	16,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,70	-			
	Nguyễn Văn A																			
																				
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	25	24	11,54	-	11,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,54	-			
	+ Ủy viên cấp xã	25	24	11,54	-	11,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,54	-			
	Nguyễn Văn A																			
																				
V	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Bí thư, chủ tịch.	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguyễn Văn A																			
																				
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguyễn Văn A																			
																				
	+ Các chức danh còn lại	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Nguyễn Văn A																			

[illegible]

ST T	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐƯỢC HƯỞNG THEO CHẾ ĐỘ NĂM 2026 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUẢN				QUỸ TIỀN THUỒN G
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (I)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH H, BẠC BÌNH QUẢN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUẢN	TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP/(LƯƠNG+PHỤ CẤP)			
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP KHÁC							
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/2,53	20=7/4/12/2,53	21=18/(6+7)	22=6*10%	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	548	545	108.408	42.858	54.881	8.777	1.310	51	24.856	5.410	3.461	1.658	228	5.194	3.441	10.569	2,59	3,32	0,11	4.285,75	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	411	409	105.064	42.858	51.537	8.777	1.310	51	24.856	5.410	3.461	1.658	228	5.194	97	10.569	3,45	4,15	0,11	4.285,75	
	Trong đó:																					
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	327	326	86.426	33.847	43.861	6.971	970	0	23.696	3.431	3.018	0	0	5.194	85	8.618	3,42	4,43	0,11	3.384,70	
	- Giáo dục:	327	326	86.426,34	33.847,00	43.860,53	6.970,66	970,31	-	23.696,07	3.430,80	3.017,78	-	-	5.194,07	85,01	8.617,72	3,42	4,43	0,11	3.384,70	
	- Đào tạo và dạy nghề																				-	
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST&CDS																				-	
3	Quốc phòng, an ninh, TTATXH																				-	
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19	18	4.452	1.917	2.111	404	27	26	1.160	297	185	0	0	0	12	424	3,51	3,86	0,11	191,69	
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				-	
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				-	
7	Sự nghiệp thể dục, thể thao																				-	
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																				-	
9	Các hoạt động kinh tế	6	6	1.291	659	488	128	12	25	0	309	15	0	0	0	0	144	3,62	2,68	0,13	65,88	
10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				-	
11	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59	59	12.895,13	6.434,80	5.077,37	1.275,12	299,78	-	-	1.373,52	242,88	1.658,37	227,70	-	-	1.382,96	3,59	2,83	0,12	643,48	
	- Quản lý NN	34	34	7.850,20	3.656,86	3.414,24	743,82	132,07	-	-	1.373,52	242,88	921,96	-	-	-	779,10	3,54	3,31	0,11	365,69	
	- Đảng, đoàn thể	25	25	5.044,93	2.777,94	1.663,13	531,30	167,72	-	-	-	-	736,41	227,70	-	-	603,86	3,66	2,19	0,14	277,79	
II	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ	90	90	3.004,80	-	3.004,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.004,80						
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	22	22	200,38	-	200,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,38						
	+ Cấp xã	22	22	200,38	-	200,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,38						
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP	25	24	138,44	-	138,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138,44						
	+ Ủy viên cấp xã	25	24	138,44																		

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NĂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2027
(Kèm theo Công văn số / UBND- TCCT ngày /9/2026 của UBND xã Sa Bình)

STT	NỘI DUNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NĂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2027 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG												
		TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)
					PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3=4+5+115	4	5=6 +...+14	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	KHU VỰC HCSN, ĐANG, ĐOÀN THỂ	1.141,41	514,36	452,30	4,57	0,84	298,65	65,33	-	15,56	-	63,81	-	124,83
	Trong đó:													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.017,16	442,26	415,72	1,90	0,35	298,65	47,47	-	-	-	63,81	-	109,27
1.1	Giáo dục:	1.017,16	442,26	415,72	1,90	0,35	298,65	47,47	-	-	-	63,81	-	109,27
I	Trường THCS Phan Đình Phùng	103,69	43,77	48,53	0,89	-	35,72	3,60	-	-	-	8,33	-	11,39
01	Phan Ngọc Duy (T5)	15,96	6,88	7,23			5,51					1,72		1,85
02	Võ Xuân Thiện (T5)	15,16	6,68	6,75			5,34					1,40		1,74
03	Lê Thị Như Thủy (T7)	6,89	3,04	3,07			2,43					0,64		0,79
04	Nguyễn Thị Hoàn (T8)	12,72	4,30	7,31			3,44	3,01				0,86		1,11
05	Nguyễn Đức Khiên(T8)	9,50	4,30	4,13			3,44					0,69		1,07
06	Hà Thị Nga(T8)	10,57	4,30	5,06	0,38		3,74					0,94		1,21
07	Y Dung (T9)	6,63	3,14	2,76			2,51					0,25		0,73
08	Nguyễn Hồng Sa (T9)	6,63	3,14	2,76			2,51					0,25		0,73
09	Lê Thị Vân (T8)	9,19	3,92	4,20			3,14					1,06		1,07
10	Nguyễn T.Thanh Thuý (T11)	4,75	1,67	2,55	0,51		1,74					0,30		0,53
11	Huỳnh Thanh Công (T11)	3,43	1,57	1,47			1,25					0,22		0,38
12	Nguyễn Thị Thùy Linh (T12)	2,27	0,83	1,25			0,67	0,58						0,18
-	Trường TH&THCS SA NGHĨA	104,78	52,91	38,67	-	0,10	28,26	-	-	-	-	8,54	-	13,21
1	Nguyễn Thị Hồng Chiêm	2,86	2,02	0,40			0,40					-		0,44
2	Bùi Thị Liên	12,83	6,68	4,41			3,01					1,40		1,74
5	Nguyễn Thị Phương Minh	13,21	6,88	4,54			3,10					1,45		1,79
6	Nguyễn Thị Hiền	8,26	4,30	2,84			1,94					0,90		1,12
3	Hoàng Thị Yến	11,47	5,01	5,28		-	3,01					0,50		1,18
4	Nguyễn Thị Dung	6,76	3,14	2,76			1,88					0,88		0,86
7	Phạm Minh Tuấn	9,70	5,01	3,51			3,01					0,50		1,18
8	Nguyễn Thị Vân Anh	9,70	5,01	3,51			3,01					0,50		1,18

9	Nguyễn Thị Phương Thảo	9,70	5,01	3,51			3,01					0,50		1,18
10	Phan Thị Duyên	9,70	5,01	3,51			3,01					0,50		1,18
11	Trương Thị Hằng	5,04	2,32	2,09		5%	1,39					0,65		0,64
12	Lê Trọng Thống	5,54	2,52	2,32		5%	1,51					0,76		0,70
-	Trường TH&THCS xã Sa Bình	197,82	102,34	69,50	-	-	51,00	-	-	-	-	18,50	-	25,98
I	Cấp THCS	121,81	66,03	39,48	-	-	29,71	-	-	-	-	9,77	-	16,30
1	Phạm Thị Ngọc Trinh (NL-TN T10/2026)	20,87	11,76	6,35			5,29					1,06		2,76
2	Phạm Thị Hồng Loan (NL trước hạn T1/2027)	18,75	10,02	6,21			4,51					1,70		2,52
3	Trịnh Thị Quyết (NL- TN T4/2027)	14,98	7,51	5,41			3,38					2,03		2,05
4	Lê Thị Thu Nguyệt (NL- TN T5/2027)	12,83	6,68	4,41			3,01					1,40		1,74
5	Nguyễn Thị Hiền (NL- TN T5/2027)	12,83	6,68	4,41			3,01					1,40		1,74
6	Phạm Thị Thu Hằng (NL T5/2027)	11,12	6,68	3,01			3,01					-		1,44
7	Trương Thị Ngọc Hiền (NL T7/2027)	9,50	5,01	3,21			2,25					0,95		1,28
8	Trần Nguyễn Văn Thanh (NL trước hạn- TN T8/2027)	6,95	4,17	1,88			1,88					-		0,90
9	Trần Hồng Quân (NL- TN T9/2027)	5,89	3,34	1,77			1,50					0,27		0,78
10	Nguyễn Thị Hồng Mai (NL- TN T9/2027)	6,66	3,34	2,40			1,50					0,90		0,91
11	Mai Thị Tuyết Ngân (NL- TN T12/2027)	1,45	0,83	0,43			0,38					0,05		0,19
II	Cấp tiểu học	76,01	36,31	30,02	-	-	21,28	-	-	-	-	8,74	-	9,68
1	Đinh Thị Mỹ Xuyên (NL-TN T9/2027)	6,51	3,34	2,37			2,00					0,37		0,80
2	Lý Thị Thúy Hằng (NL-TN T9/2027)	6,47	3,34	2,34			2,00					0,33		0,79
3	Nguyễn Thị Xuân (NL-TN T9/2027)	7,24	3,34	2,97			2,00					0,97		0,93
4	Lê Thị Thủy (NL trước hạn- TN T9/2027)	6,49	3,34	2,27			1,50					0,77		0,88
5	Trương Thị Trà Giang (NL-TN T9/2026)	27,20	12,55	11,17			7,53					3,64		3,48
6	Lý Thị Thủy (NL- TN T4/2027)	14,78	7,06	5,86			4,24					1,62		1,87
7	Cao Thị Dung (NL- TN T9/2027)	7,32	3,34	3,04			2,00					1,04		0,94
I	TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TOÀN	232,24	99,66	107,60	-	-	79,73	11,35	-	-	-	16,52	-	24,98
1	Lê Đình Việt Khương	9,92	4,30	4,47			3,44					1,03		1,15
2	Nguyễn Phi Minh	15,16	6,68	6,75			5,34					1,40		1,74
3	A Yít	13,34	5,84	5,96			4,68					1,29		1,53

4	A Tuấn	9,55	4,30	4,17			3,44					0,73		1,08
5	Nguyễn Văn Chung	3,65	1,67	1,57			1,34					0,23		0,41
6	Nguyễn Thị Cẩm	7,26	3,34	3,11			2,67					0,43		0,81
7	Vì Văn Chiến	7,26	3,34	3,11			2,67					0,43		0,81
8	Y Bis	7,09	3,34	2,97			2,67					0,30		0,78
9	Đặng Văn Việt	12,13	5,49	5,27			4,39					0,88		1,37
10	Nguyễn Thị Thom	7,01	3,34	2,91			2,67					0,23		0,77
11	Y Thúy	7,01	3,34	2,91			2,67					0,23		0,77
12	Ngân Thị Hoa	7,26	3,34	3,11			2,67					0,43		0,81
13	Trần Thị Phương Trinh	5,26	2,50	2,18			2,00					0,18		0,58
14	Đặng Thanh Long	8,61	3,44	4,13			2,75					1,38		1,04
15	Vũ Xuân Quỳnh	7,91	3,34	3,64			2,67					0,97		0,93
16	Phạm Văn Tụ	8,23	3,44	3,82			2,75					1,07		0,97
17	Nguyễn Thị Hải Yến	19,66	8,35	9,02			6,68					2,34		2,30
18	Y Thâm	12,49	5,84	5,26			4,68					0,58		1,38
19	Đinh Thị Bồng	7,87	3,34	3,61			2,67					0,94		0,92
20	Lý Thị Nhi	28,20	10,02	16,03			8,02	8,02						2,15
21	Y Trinh	11,75	4,17	6,68			3,34	3,34						0,90
22	Trần Văn Thanh	15,62	6,88	6,95			5,51					1,45		1,79
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	68,58	25,78	36,59	-	-	20,62	11,10	-	-	-	3,10	-	6,21
	Vũ Thị Hạnh	7,43	3,14	3,42			2,51					0,91		0,87
	Lê Hữu Độ	7,78	3,34	3,54			2,67					0,87		0,90

	Quảng Cư	10,00	3,44	5,59		-	2,75					1,07		0,97
	Nguyễn Thị Phụng	4,84	1,67	2,76			1,34	1,17				0,25		0,41
	Nguyễn Thị Mỹ Dung	18,13	6,68	10,02			5,34	4,68				-		1,44
	Y Minh	20,40	7,51	11,27			6,01	5,26				-		1,62
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	115,27	43,74	61,25	1,01	-	35,80	21,41	-	-	-	3,02	-	10,27
01	Nguyễn Thị Thu Thủy	23,60	10,02	10,82			8,02					2,81		2,76
02	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26,57	9,41	15,03	0,51		7,93	6,59						2,13
03	Y Hoa	7,61	3,14	3,64	0,51	-	2,91					0,22		0,83
04	Lê Thị Phương Thảo	2,13	0,78	1,18			0,63	0,55						0,17
05	Y Phan	27,68	10,20	15,29			8,16	7,14				-		2,19
06	Y Mai	27,68	10,20	15,29			8,16	7,14				-		2,19
	TRƯỜNG MN HOA SEN	55,2252	2,5000	2,1496	-	0,2490	1,6110	-	-	-	-	0,2896	-	0,6533
01	Đinh Thị Hào (NL 9/2027)	8,6932	0,310	0,4554			0,3300					0,125		0,0936
02	Đinh Thị Thu (TNVK 9/2027)	3,0617		0,2490		0,2490	-					-		0,0535
03	Y Yong (NL 11/2027)	3,1680	0,330	0,2145			0,1650					0,050		0,0816
04	Nguyễn Thị Phương Chi (NL 9/2027)	5,9608	0,310	0,2077			0,1860					0,022		0,0713
05	Y Glười (NL 9/2027)	5,9608	0,310	0,2077			0,1860					0,022		0,0713
06	Y Kháp (NL 9/2027)	5,9608	0,310	0,2077			0,1860					0,022		0,0713
07	Y Mơn (NL 6/2027)	10,3648	0,310	0,2046			0,1860					0,019		0,0706
08	Lê Thị Trường Vy (NL 7/2027)	10,6316	0,310	0,2170			0,1860					0,031		0,0733
09	Nguyễn Thị Thúy Vy (NL 12/2027)	1,4235	0,310	0,1860			0,1860					-		0,0667
-	Trường MN Sơn Ca	113,31	53,43	47,39	-	-	42,75	-	-	-	-	4,64	-	12,49
01	Y Trâm (T1/2027)	20,19	10,02	8,02			8,02					-		2,15
02	Nguyễn Ngọc Hà (T4/2027)	16,60	7,51	7,21			6,01					1,20		1,87
03	Y Yì (T6/2027)	11,78	5,84	4,68			4,68					-		1,26
04	Huỳnh Thị Phương (T9/2027)	7,82	3,34	3,57			2,67					0,90		0,91
05	Phan Thị Hoa (T9/2027)	7,26	3,34	3,11			2,67					0,43		0,81
06	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (T9/2027)	7,22	3,34	3,07			2,67					0,40		0,80
07	Y Duy (T9/2027)	7,05	3,34	2,94			2,67					0,27		0,78
08	Y Zip (T9/2027)	7,26	3,34	3,11			2,67					0,43		0,81

09	Y Thửu (T9/2027)	7,05	3,34	2,94			2,67					0,27		0,78
10	Y Hình (T9/2027)	7,01	3,34	2,91			2,67					0,23		0,77
11	Trần Thị Thúy Kiều (T10/2027)	5,29	2,50	2,20			2,00					0,20		0,58
12	Y Soãn (T11/2027)	3,73	1,67	1,64			1,34					0,30		0,42
13	Nguyễn Thị Như Phương (T12/2027)	1,68	0,83	0,67			0,67					-		0,18
14	Y Phương (T12/2027)	1,68	0,83	0,67			0,67					-		0,18
15	Y Thuuk (T12/2027)	1,68	0,83	0,67			0,67					-		0,18
	TRƯỞNG MẦM NON XÃ SA BÌNH	139,55	71,56	51,41	-	-	45,91	-	-	-	-	5,50	-	16,57
1	Nguyễn Tôn Lộc Uyên (9/2027)	5,77	2,52	2,55			1,76					0,78		0,71
2	Dương Thị Duyên (04/2027)	14,18	7,06	5,36			4,24					1,13		1,76
3	Nguyễn Thị Hoàng Yến (04/2027)	14,18	7,06	5,36			4,24					1,13		1,76
4	Nguyễn Thị Mai An (07/2027)	9,11	4,71	3,29			2,82					0,47		1,11
5	Võ Thị Tú Nhi (09/2027)	5,96	3,14	2,10			1,88					0,22		0,72
6	Lê Thị Huyền (05/2027)	8,15	4,05	3,16			2,83					0,32		0,94
7	Y Tiết (09/2027)	6,27	3,14	2,42			2,20					0,22		0,72
8	Lê Thị Tuyết Vang (12/2027)	1,57	0,78	0,60			0,55					0,05		0,18
9	Nguyễn Thị Dung (01/2027)	18,02	9,41	6,59			6,59							2,02
10	Nguyễn Thị Thu Thảo (01/2027)	18,59	9,41	7,06			6,59					0,47		2,12
11	Phan Thị Mai Duyên (12/2027)	1,50	0,78	0,55			0,55							0,17
12	Phan Thị Minh Đạo (01/2027)	18,02	9,41	6,59			6,59							2,02
13	Y Ka Ly (12/2027)	1,50	0,78	0,55			0,55							0,17
14	Lê Thị Vân Trang (11/2027)	3,29	1,57	1,33			1,10					0,24		0,39
15	Đặng Thị Minh (07/2027)	9,11	4,71	3,29			2,82					0,47		1,11
16	Phạm Thị Hồng Dung (07/2027)	4,30	3,04	0,61			0,61							0,65
9	Các hoạt động kinh tế	15,81	12,52	0,49	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-	2,80
-	<i>TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG</i>	<i>15,81</i>	<i>12,52</i>	<i>0,49</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,80</i>
1	Trương Quốc Hương	6,09	5,01	-										1,08
2	Nguyễn Thị Hạnh Vy	9,13	7,51	-										1,62
3	Hồ Văn Sung	0,59		0,49		0,49								0,10
11	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	108,44	59,58	36,10	2,67	-	-	17,86	-	15,56	-	-	-	12,76
	- Quản lý NN	67,14	31,19	29,00	2,67	-	-	17,86	-	8,47	-	-	-	6,94
	<i>Văn phòng HĐND-UBND</i>	<i>59,85</i>	<i>26,19</i>	<i>27,75</i>	<i>2,67</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17,86</i>	<i>-</i>	<i>7,21</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,92</i>
1	Nguyễn Văn Hậu	10,80	3,34	6,43	1,67			3,51		1,25				1,03
2	Võ Thị Hải	24,40	10,32	11,76	1,00			7,93		2,83				2,32
3	Mai Thị Mỹ Lệ	7,20	3,34	3,17				2,34		0,83				0,68
4	Nguyễn Thị Thu Hồng	12,59	5,84	5,55				4,09		1,46				1,20
5	Nguyễn Thị Hoài Thương	4,86	3,34	0,83						0,83				0,68
-	<i>Phòng XD, NN và Môi trường</i>	<i>7,29</i>	<i>5,01</i>	<i>1,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,03</i>
1	Nguyễn Ai Vy	7,29	5,01	1,25						1,25				1,03
	- Đảng, đoàn thể	41,30	28,39	7,10	-	-	-	-	-	7,10	-	-	-	5,82
-	<i>Văn phòng Đảng ủy</i>	<i>36,44</i>	<i>25,05</i>	<i>6,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,13</i>
	Nguyễn Thị Thùy (T9/2027)	4,86	3,34	0,83						0,83				0,68
	Vi Hồng Long (T1/2027)	14,58	10,02	2,50						2,50				2,05
	Y Liêng (T9/2027)	4,86	3,34	0,83						0,83				0,68
	Nguyễn Văn Tịnh (T9/2027)	4,86	3,34	0,83						0,83				0,68
	Lê Văn Hào (T6/2027)	7,29	5,01	1,25						1,25				1,03
-	<i>Ủy ban MTTQVN xã</i>	<i>4,86</i>	<i>3,34</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>
	Đứu (T9/2027)	4,86	3,34	0,83						0,83				0,68